

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 11 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2012 SO VỚI				11 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 11 năm 2011</i>	<i>Tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tháng 10 năm 2012</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	146,44	107,08	106,52	100,47	109,43
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	151,60	101,42	100,73	99,92	108,79
1- Lương thực	141,67	95,53	94,21	100,05	104,12
2- Thực phẩm	152,75	101,16	100,67	99,79	108,81
3- Ăn uống ngoài gia đình	159,13	108,99	108,38	100,20	114,13
II, Đồ uống và thuốc lá	132,28	104,85	104,34	100,23	106,75
III, May mặc, mũ nón, giày dép	136,26	108,74	107,82	100,83	110,06
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	159,74	109,57	109,01	100,53	110,78
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	125,48	106,25	105,53	100,56	107,74
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	160,72	145,38	145,03	105,16	114,02
Trong đó: Dịch vụ y tế	178,35	163,71	163,53	106,66	117,06
VII, Giao thông	145,76	107,39	107,22	100,03	108,35
VIII, Bưu chính viễn thông	87,90	99,58	99,67	99,99	98,82
IX, Giáo dục	174,41	116,92	116,86	100,13	117,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	183,59	118,94	118,91	100,11	118,44
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	121,23	104,98	104,62	100,35	105,70
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	144,36	109,68	109,03	100,42	110,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	229,91	98,97	99,94	98,02	108,53
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,50	99,03	99,01	99,89	100,28

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng